

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THẠNH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 132/2024/DS-ST
Ngày: 06-8-2024
V/v tranh chấp hợp mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THẠNH PHÚ, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú

Các Hội thẩm nhân dân:

- Ông Trịnh Xuân Tùng
- Bà Nguyễn Thị Mỹ Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Hữu Văn - Thư ký Tòa án.

Trong ngày 06 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 255/2024/TLST-DS ngày 17 tháng 5 năm 2024 về tranh chấp “hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2024/QĐXXST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 69/2024/QĐST-DS ngày 19 tháng 7 năm 2024 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Mỹ L, sinh năm: 1982; địa chỉ thường trú: số E, đường D, khu phố E, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; chỗ ở hiện nay: ấp A, xã A, huyện T, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện hợp pháp (theo ủy quyền) của nguyên đơn: Bà Võ Thị Cẩm H, sinh năm 1995; Địa chỉ: 1 ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn xin vắng mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Ông Võ Văn U, sinh năm: 1964; địa chỉ: số I ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

2.2. Bà Nguyễn Thị L1, sinh năm: 1965; địa chỉ: số I ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

2.3. Ông Lê Hồng N, sinh năm: 1991; địa chỉ thường trú: ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang; chỗ ở hiện nay: ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (vắng mặt).

2.4. Bà Võ Thị Cẩm D, sinh năm: 1987; địa chỉ: số B ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre (có đơn xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 12/4/2024, bản khai ngày 27/6/2024, trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L ủy quyền cho bà Võ Thị Cẩm H trình bày:

Bà Phan Thị Mỹ L là chủ cửa hàng thuốc và thức ăn thủy sản Phan Thị Mỹ L. Trước đây, vào tháng 9/2019 ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N

và bà Võ Thị Cẩm D có hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản và thuốc thủy sản với bà Phan Thị Mỹ L, hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có lập thành văn bản. Hình thức giao hàng là ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D có yêu cầu đến cửa hàng của bà L để đặt hàng sau đó cửa hàng của bà L sẽ giao thức ăn và thuốc cho ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D đến tận ao nuôi, giao xong ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N, bà Võ Thị Cẩm D hoặc người đứng ao sẽ ký tên nhận hàng, bà L bắt đầu giao thuốc và thức ăn thủy sản cho ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D từ ngày 26/9/2019. Lúc hợp đồng thì ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D thỏa thuận sẽ trả tiền cho bà L khi thu hoạch tôm xong. Bà L hợp đồng mua bán với ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D đến ngày 01/7/2021 thì không còn hợp đồng mua bán với ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D nữa.

Đến ngày 01/7/2021, tổng kết nợ lại thì ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D còn nợ bà L số tiền là 92.000.000 đồng.

Nhiều lần bà L yêu cầu ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N1 và bà Võ Thị Cẩm D thanh toán tiền nợ nhưng ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D không thực hiện.

Bà Phan Thị Mỹ L yêu cầu Tòa án giải quyết như sau: yêu cầu ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L số tiền còn nợ là 92.000.000 đồng. Theo đơn khởi kiện bà L yêu cầu tính lãi phát sinh từ nộp đơn khởi kiện đến khi giải quyết xong vụ án với mức lãi suất là 0,83%/tháng, nay bà L thay đổi yêu cầu khởi kiện, bà L không yêu cầu tính lãi.

Tại đơn yêu cầu giải quyết giải quyết (xét xử) vắng mặt ngày 24/7/2024, bị đơn bà Võ Thị Cẩm D trình bày: Bà Phan Thị Mỹ L là chủ cửa hàng thuốc và thức ăn thủy sản Phan Thị Mỹ L. Trước đây, vào tháng 9/2019 tôi và chồng tôi là ông Lê Hồng N và cha mẹ ruột của tôi là ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị Lê c hợp đồng mua bán thức ăn thủy sản và thuốc thủy sản với bà Phan Thị Mỹ L, hợp đồng chỉ thỏa thuận bằng lời nói không có lập thành văn bản. Hình thức giao hàng là gia đình tôi có mua hàng thì chúng tôi sẽ liên hệ đến cửa hàng của bà L để đặt hàng, sau đó cửa hàng của bà L sẽ giao thức ăn và thuốc cho gia đình chúng tôi đến tận ao nuôi, giao xong thì chúng tôi có ký tên nhận hàng, cửa hàng của bà L bắt đầu giao thuốc và thức ăn thủy sản cho chúng tôi từ ngày 26/9/2019. Lúc hợp đồng thì tôi cùng chồng tôi và cha mẹ tôi thỏa thuận sẽ trả thanh toán tiền cho bà L khi thu hoạch tôm xong nhưng do việc nuôi tôm không thuận lợi. Đến ngày 01/7/2021 thì tôi và chồng tôi cùng cha mẹ tôi không còn hợp đồng mua bán với cửa hàng của bà L nữa. Ngày 01/7/2021, tổng kết nợ lại thì tôi và chồng tôi có ký tên vào bảng chi tiết xác nhận công nợ của cửa hàng bà L. Tôi thừa nhận hiện nay tôi còn thiếu tiền thức ăn của cửa hàng bà Phan Thị Mỹ L là 92.000.000 đồng đến nay chưa trả. Nay bà Phan Thị Mỹ L khởi kiện tôi thì tôi đồng ý cùng chồng tôi là ông Lê Hồng N và

cha mẹ ruột của tôi là ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ trả cho bà Phan Thị Mỹ L số tiền là nợ gốc là 92.000.000 đồng và tiền lãi theo yêu cầu khởi kiện của bà L. Các giấy tờ mà Tòa án trước đây giao cho tôi thì tôi có nhận, chồng tôi và cha mẹ tôi cũng biết nhưng vì bận công việc nên không đến Tòa án được. Đối với chồng tôi là Lê Hồng N, sinh năm 1991, hiện đăng ký thường trú tại ấp T, xã T, huyện G, tỉnh Kiên Giang, chỗ ở hiện nay của chồng tôi là ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. Do bận công việc tôi xin giải quyết xét xử vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án.

Bị đơn ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1 và ông Lê Hồng N vắng mặt suốt trong quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: căn cứ vào đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L yêu cầu bị đơn ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D trả tiền mua bán còn nợ nên xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản theo quy định tại Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn cư trú tại ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

[2] Về thủ tục tố tụng: người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Võ Thị Cẩm H và bị đơn bà Võ Thị Cẩm D có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà Võ Thị Cẩm H và bà Võ Thị Cẩm D. Đối với bị đơn ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng theo đúng trình tự thủ tục quy định tại Điều 177 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, đồng thời ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N.

[3] Về nội dung tranh chấp: Theo nội dung yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L yêu cầu bị đơn ông Võ Văn U, bà Nguyễn Thị L1, ông Lê Hồng N và bà Võ Thị Cẩm D có nghĩa vụ liên đới trả số tiền mua bán còn nợ là 92.000.000 đồng, nguyên đơn không yêu cầu tính lãi.

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn bà Võ Thị Cẩm D, thấy rằng bà Võ Thị Cẩm D thừa nhận có mua bán thức ăn với bà Phan Thị Mỹ L và thừa nhận còn nợ bà Phan Thị Mỹ L số tiền mua bán là 92.000.000 đồng, bà Võ Thị Cẩm D đồng ý có nghĩa vụ liên đới cùng với ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 để trả nợ cho bà Phan Thị Mỹ L.

[3.2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1, thấy rằng trong quá trình thụ lý giải quyết vụ

án, nguyên đơn cung cấp tài liệu, chứng cứ là bản chính gồm: bảng chi tiết và xác nhận công nợ ngày 01/7/2021, bảng chi tiết và xác nhận công nợ ngày 31/3/2021 và hợp đồng mua bán ngày 02/10/2020 trong có chữ ký xác nhận nợ và xác nhận có hợp mua bán của ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị Lê .

[3.3] Đối với ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 đã được Tòa án triệu tập họp lệ nhiều lần và đã được tổng đạt các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn giao nộp nhưng không có ý kiến trình bày và vắng không có lý do trong tất cả các lần Tòa án triệu tập, xem như ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 đã tự từ bỏ nghĩa vụ chứng minh của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ và các tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp để giải quyết vụ án.

[4] Trên cơ sở xem xét yêu cầu khởi kiện và các tài liệu của nguyên đơn cung cấp, việc thừa nhận nợ của bị đơn bà Võ Thị Cẩm D và việc không phản đối của bị đơn ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị Lê . Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 91 và khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án công nhận tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn giao nộp làm cơ sở xác định giữa nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L và bị đơn bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị Lê c xác lập, thực hiện hợp đồng mua bán tài sản. Qua đó, thể hiện bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 còn nợ bà Phan Thị Mỹ L số tiền 90.000.000 đồng. Đồng thời, có đủ cơ sở xem xét hợp đồng mua bán tài sản được bà Phan Thị Mỹ L với bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không ai bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đầy đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự nên được xem là hợp đồng hợp pháp và được công nhận theo quy định tại các Điều 430 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 chưa thanh toán cho bà Phan Thị Mỹ L số tiền mua bán 90.000.000 đồng là vi phạm nghĩa vụ trả nợ làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn. Do đó, cần buộc bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L số tiền 90.000.000 đồng là phù hợp. Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi nên ghi nhận.

[5] Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L được chấp nhận nên bị đơn bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 phải có nghĩa vụ liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định của pháp luật. Án phí được tính như sau: 90.000.000 đồng x 5% = 4.500.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 288, 430, 440 Bộ luật Dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 27, 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014

Áp dụng Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Mỹ L đối với bị đơn bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị Lê . Buộc bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới trả cho bà Phan Thị Mỹ L số tiền mua bán còn nợ là 90.000.000 đồng (chín mươi triệu đồng), ghi nhận bà Phan Thị Mỹ L không yêu cầu tính lãi.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu của người được thi hành án (đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, thì hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Võ Thị Cẩm D, ông Lê Hồng N, ông Võ Văn U và bà Nguyễn Thị L1 có nghĩa vụ liên đới nộp 4.500.000 đồng (bốn triệu năm trăm nghìn đồng).

Bà Phan Thị Mỹ L được Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre hoàn trả số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.300.000 đồng (hai triệu ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000235 ngày 16/5/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre.

4. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử phúc thẩm.

5. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Thạnh Phú;
- Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện Thạnh Phú;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Hồ Văn Tú